

Biểu số 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số: 289 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đăk Rve	Xã Đăk Pnê	Xã Tân Lập	Xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tờ Re
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	9,00	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	321,91	22,10	24,33	17,66	63,00	8,96	106,84	79,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,39			0,50	1,10		3,79	1,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	6,39			0,50	1,10		3,79	1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	198,94	11,25	6,80	9,31	41,23	4,34	88,99	37,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	90,32	8,55	2,66	7,85	16,52	0,61	13,52	40,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,40					1,40		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	24,82	2,30	14,87		4,15	2,61	0,50	0,39
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,04						0,04	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		88,81						88,81	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,00						4,00	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	84,81						84,81	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)								
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		1,20	1,20						
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,20	1,20						

Ghi chú: Đối với các loại đất cần có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì chỉ được phép thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.